

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÀNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * **Fax:** (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn * **Website:** www.cpahanoi.com

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 63 280 816 - Fax: (04) 3560 838

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2009	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2009	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2009	10 - 24

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sông Đà**

Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sông Đà ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 03030000154 ngày 02/04/2004 và thay đổi lần thứ ba ngày 16/06/2009 do Phòng đăng ký kinh doanh số 3 thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng chẵn.)

Công ty có trụ sở tại: Km 10 Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Khai thác chế biến các loại đá phục vụ xây dựng và Công trình giao thông;
- Thi công lắp đặt các công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Xây lắp dây và trạm biến thế điện đến 35KV;
- Sản xuất, lắp đặt kết cấu xây dựng và kết cấu cơ khí công trình;
- Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát, tấm lợp;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Lắp thiết bị cơ điện, nước, thiết bị Công nghệ, trang trí nội thất;
- Nạo vét và bồi đắp mặt đường nền móng công trình;
- Thi công nền móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị;
- Đầu tư các Công trình thủy điện vừa và nhỏ

Công ty có trụ sở tại: Km 10 Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Các đơn vị trực thuộc Công ty	Trụ sở
1 Văn Phòng Công ty	Km 10 - Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
2 Chi nhánh Hà Nội	Số 8 nhà H3A, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, Hà nội
3 Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông đà	Xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
4 Chi Nhánh Biên Hòa	3/M3, KP1, P Long Bình Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

1 Ông Lê Văn Giang	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Nguyễn Xuân Cường	Ủy viên
3 Ông Nguyễn Quốc Doanh	Ủy viên
4 Ông Nguyễn Văn Sinh	Ủy viên
5 Ông Hoàng Văn Hoan	Ủy viên

Ban Giám đốc:

1 Ông Hoàng Văn Hoan	Giám đốc
2 Ông Hà Văn Định	Phó Giám đốc
3 Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Giám đốc
4 Ông Vũ Văn Hải	Phó Giám đốc
5 Ông Ngô Văn Nghĩa	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát:

1 Ông Trần Văn Trường	Trưởng ban
2 Ông Nguyễn Đình Thảo	Thành viên
3 Ông Nguyễn Đức Tiên	Thành viên

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2009 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định hiện hành về kế toán có liên quan;
- Theo quyết định số 77 QĐ/HĐQT ngày 21 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng quản trị về việc bổ nhiệm ông Nguyễn Đức Tiên giữ chức Phó Giám đốc Công ty CP Công trình Giao thông Sông Đà.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

4. Các thông tin khác liên quan

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

ĐẠI DIỆN:

Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sông Đà

Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Hoan

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010





Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2010

Số: 134/CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần công trình Giao Thông Sông Đà*

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 06 đến trang 25 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại mục II, III và IV trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sông Đà đã:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sông Đà giữ 04 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Kiểm toán viên



Lê Văn Đà

Chứng chủ kiểm toán viên số: 0231/KTV

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tinh

Chứng chủ kiểm toán viên số: 0132/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 63280 816 - Fax: (04) 33560 838

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.616.530.673	37.672.353.797
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.096.381.647	3.631.967.151
1. Tiền	111	V.01	10.096.381.647	3.631.967.151
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu	130		34.294.231.760	10.504.659.745
1. Phải thu khách hàng	131		28.703.106.232	10.100.023.344
2. Trả trước cho người bán	132		1.241.607.286	268.450.385
3. Các khoản phải thu khác	138	V.03	4.598.735.737	385.403.511
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(249.217.495)	(249.217.495)
IV. Hàng tồn kho	140		10.216.505.119	21.096.809.163
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10.216.505.119	21.096.809.163
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.009.412.147	2.438.917.738
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	824.608.527	1.251.609.939
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.184.803.620	1.187.307.799
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.127.256.912	21.233.191.137
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.752.558.258	15.988.767.196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	14.558.213.562	15.445.209.012
- Nguyên giá	222		34.771.445.242	33.949.670.506
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.213.231.680)	(18.504.461.494)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	1.102.467.615	426.788.000
- Nguyên giá	228		1.471.918.141	787.643.209
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(369.450.526)	(360.855.209)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	2.091.877.081	116.770.184
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.300.020.020	3.835.020.020
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	1.300.020.020	4.540.020.020
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (*)	259		-	(705.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.074.678.634	1.409.403.921
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.024.678.634	1.369.403.921
2. Tài sản dài hạn khác	268		50.000.000	40.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		77.743.787.585	58.905.544.934

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		40.471.848.385	31.520.674.057
I. Nợ ngắn hạn	310		38.812.899.464	25.372.614.363
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1.664.833.570	2.370.000.000
2. Phải trả người bán	312		14.308.425.940	6.344.362.795
3. Người mua trả tiền trước	313		6.540.632.345	3.549.852.315
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4.200.888.780	1.605.826.438
5. Phải trả công nhân viên	315		2.551.514.258	1.657.562.423
6. Chi phí phải trả	316	V.13	198.708.925	2.262.299.073
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	8.413.895.646	7.582.711.319
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		934.000.000	-
II. Nợ dài hạn	330		1.658.948.921	6.148.059.694
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	1.519.198.148	6.029.100.048
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		139.750.773	118.959.646
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.271.939.200	27.384.870.877
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	37.167.973.952	27.111.220.956
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	19.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.940.000.000	600.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.181.064.606	1.338.302.180
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		947.547.266	1.040.346.443
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		524.256.793	329.375.320
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.575.105.287	4.803.197.013
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		103.965.248	273.649.921
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		103.965.248	273.649.921
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		77.743.787.585	58.905.544.934

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc



Ngô Văn Nghĩa



Hoàng Văn Hoan

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	87.316.647.026	51.104.450.050
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.19	87.316.647.026	51.104.450.050
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	69.768.418.417	39.821.574.069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		17.548.228.609	11.282.875.981
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	832.543.924	1.746.920.653
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	787.054.813	2.487.864.745
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		211.536.060	1.782.864.745
8. Chi phí bán hàng	24		1.830.808.195	1.097.988.588
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.825.918.313	4.179.074.734
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.936.991.212	5.264.868.567
11. Thu nhập khác	31		204.761.906	195.096.190
12. Chi phí khác	32		-	54.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		204.761.906	141.096.190
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.141.753.118	5.405.964.757
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	2.475.437.479	1.508.335.292
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.666.315.639	3.897.629.465
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			4.035	2.969

Kế toán trưởng



Ngô Văn Nghĩa

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Giám đốc



Hoàng Văn Hoan

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	69.341.702.542	43.911.864.731
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(7.720.252.427)	(22.556.855.009)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.750.750.347)	(8.562.018.864)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(553.710.720)	(2.483.193.827)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(958.335.292)	(848.235.647)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	99.469.528.057	42.686.275.833
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(137.243.543.287)	(54.568.842.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.584.638.526	(2.421.005.733)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.020.888.793)	(9.920.065.903)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	204.761.906	204.620.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(300.000.000)	(3.540.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	832.311.766	1.746.920.653
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.283.815.121)	(11.508.525.250)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	8.400.000.000	9.600.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.322.249.126	9.457.901.900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.638.658.035)	(3.458.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.920.000.000)	(1.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.836.408.909)	14.099.901.900
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.464.414.496	170.370.917
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.631.967.151	3.461.596.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.096.381.647	3.631.967.151

Kế toán trưởng



Ngô Văn Nghĩa

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Giám đốc



Hoàng Văn Hoan

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sông Đà ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 03030000154 ngày 02/04/2004 và thay đổi lần thứ ba ngày 16/06/2009 do Sở kế hoạch đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 25.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Hai mươi năm tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở tại: Km 10 Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Khai thác chế biến các loại đá phục vụ xây dựng và Công trình giao thông;
- * Thi công xây lắp các công trình giao thông đường bộ;
- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- * Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- * Xây lắp dây và trạm biến thế điện đến 35KV;
- * Sản xuất, lắp đặt kết cấu xây dựng và kết cấu cơ khí công trình;
- * Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát, tấm lợp;
- * Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- * Lắp thiết bị cơ điện, nước, thiết bị Công nghệ, trang trí nội thất;
- * Nạo vét và bồi đắp mặt đường nền móng công trình;
- * Thi Công nền móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Sửa chữa xe máy, thiết bị;
- * Đầu tư các Công trình thủy điện vừa và nhỏ

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Giao Thông Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 20 năm
Máy móc thiết bị	7 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
Thiết bị quản lý	6 - 8 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

5.2 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- 8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**
- 8.1** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 8.2** Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- 8.3** Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- 9. Nguồn vốn chủ sở hữu:**
 - Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
 - Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
 - Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
 - Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.
- 10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**
- 10.1** Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 10.2** Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - " Hợp đồng xây dựng".
- 10.3** Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 và Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Cho năm tài chính

Điện thoại: (04) 63280 816 - Fax: (04) 33560 838

Kết thúc ngày 31/12/2009

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	887.351.779	599.168.015
Cơ quan Công ty	173.018.955	154.139.956
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	589.954.341	435.339.503
Chi nhánh Hà Nội	52.037.133	9.688.556
Chi nhánh Biên Hoà	72.341.350	
- Tiền gửi Ngân hàng	9.209.029.868	3.032.799.136
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	9.209.029.868	3.032.799.136
Cơ quan Công ty	6.463.970.827	2.644.356.886
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	2.014.133.253	282.267.573
Chi nhánh Hà Nội	4.009.484	106.174.677
Chi nhánh Biên Hoà	726.916.304	-
+ Tiền gửi Ngoại tệ	-	-
Cộng	10.096.381.647	3.631.967.151
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Không có số liệu)		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về Cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác		
- BIXHI, BHYT	29.755.731	17.198.912
- Phải thu khác		
Cơ quan Công ty	509.867.923	63.014.859
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	14.427.440	21.798.777
Chi nhánh Hà Nội	4.036.236.643	283.390.963
Chi nhánh Biên Hoà	8.448.000	
Cộng	4.598.735.737	385.403.511
4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.975.673.966	1.314.536.228
Cơ quan Công ty	1.700.000	5.079.609
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	1.507.896.112	1.058.153.245
Chi nhánh Hà Nội	393.011.855	251.303.374
Chi nhánh Biên Hoà	73.065.999	
- Công cụ, dụng cụ	15.015.256	18.170.138
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	15.015.256	18.170.138
- Chi phí SX, KD dở dang	7.246.710.342	17.652.147.070
Cơ quan công ty	853.180.833	11.135.444.438

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Cho năm tài chính

Điện thoại: (04) 63280 816 - Fax: (04) 33560 838

Kết thúc ngày 31/12/2009

Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	449.662.365	122.948.050
Chi nhánh Hà Nội	5.432.198.177	6.393.754.582
Chi nhánh Biên Hoà	511.668.967	
- Thành phẩm	979.105.555	2.111.955.727
Cơ quan Công ty	-	-
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	979.105.555	2.111.955.727
Cộng	10.216.505.119	21.096.809.163

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu, nộp thừa	824.608.527	1.251.609.939
Thuế GTGT	824.608.527	1.251.609.939
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế đất	-	-
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	824.608.527	1.251.609.939

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Sông Đà

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 63280 816 - Fax: (04) 33560 838

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2009

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	956.977.231	26.131.983.828	6.719.884.497	140.824.950	33.949.670.506
- Mua trong năm	-	1.490.526.605	842.762.426		2.333.289.031
- XDCB hoàn thành	-				-
- Tăng khác	-				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.271.505.444	240.008.851	-	1.511.514.295
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối năm	956.977.231	26.351.004.989	7.322.638.072	140.824.950	34.771.445.242
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	886.763.231	13.068.159.673	4.476.419.497	73.119.093	18.504.461.494
- Khấu hao trong năm	7.332.000	2.556.104.358	626.311.077	30.537.046	3.220.284.481
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.271.505.444	240.008.851		1.511.514.295
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	894.095.231	14.352.758.587	4.862.721.723	103.656.139	20.213.231.680
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	70.214.000	13.063.824.155	2.243.465.000	67.705.857	15.445.209.012
- Tại ngày cuối năm	62.882.000	11.998.246.402	2.459.916.349	37.168.811	14.558.213.562

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	631.590.469	156.052.740	787.643.209
2. Số tăng trong năm	908.260.964	-	908.260.964
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	908.260.964	-	908.260.964
3. Số giảm trong năm	67.933.292	156.052.740	223.986.032
- Thanh lý, nhượng bán	67.933.292	156.052.740	223.986.032
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.471.918.141	-	1.471.918.141
Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	204.802.469	156.052.740	360.855.209
2. Số tăng trong năm	232.581.349	-	232.581.349
- Khấu hao trong năm	232.581.349		
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong năm	67.933.292	156.052.740	223.986.032
- Thanh lý, nhượng bán	67.933.292	156.052.740	223.986.032
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm	369.450.526	-	369.450.526
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	426.788.000	-	426.788.000
2. Tại ngày cuối năm	1.102.467.615	-	1.102.467.615

8. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	2.091.877.081	116.770.184
Mua sắm TSCĐ	1.854.490.003	
Xây dựng cơ bản	-	116.770.184
Sửa chữa lớn TSCĐ	237.387.078	-
Cộng	2.091.877.081	116.770.184

9. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư dài hạn khác	1.300.020.020	4.540.020.020
Cổ phiếu công ty Cổ phần Sông Đà 2	20.020	3.540.020.020
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch	1.000.000.000	1.000.000.000
Cổ phiếu Công ty CP ĐLĐT & Khu CN Sông Đà 7	300.000.000	
Cộng	1.300.020.020	4.540.020.020

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn Phòng Hà Nội	232.840.524	517.782.933
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	129.354.000	238.671.102
CN Hà Nội	354.129.792	612.949.886
CN Biên Hoà	308.354.318	
Cộng	1.024.678.634	1.369.403.921
11. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	1.664.833.570	2.370.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	1.664.833.570	2.370.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	1.664.833.570	2.370.000.000
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1.487.526.636	314.226.938
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.475.437.479	958.335.292
- Thuế Thu nhập cá nhân	8.111.777	
- Thuế tài nguyên	44.082.768	44.152.968
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	113.886.220	13.893.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	71.843.900	275.218.240
Cộng	4.200.888.780	1.605.826.438
13. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn Phòng Công ty	198.708.925	2.013.164.073
Chi nhánh Hà Nội		249.135.000
Cộng	198.708.925	2.262.299.073
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	246.367.849	76.304.249
Bảo hiểm xã hội, BHYT	63.228.617	252.657.477
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.104.299.180	7.253.749.593
Văn phòng Công ty	8.067.543.441	7.234.121.546
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	14.294.102	14.039.889
CN Hà Nội	22.461.637	5.588.158
Cộng	8.413.895.646	7.582.711.319
15. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	1.519.198.148	6.029.100.048
<i>Vay các đối tượng</i>	<i>1.519.198.148</i>	<i>6.029.100.048</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	<i>1.519.198.148</i>	<i>1.519.198.148</i>
<i>Công ty Tài chính Dầu khí - CN Nam Định</i>	<i>-</i>	<i>4.509.901.900</i>
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	1.519.198.148	6.029.100.048
c. Các khoản nợ thuê tài chính (không có số liệu)		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Sông Đà

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (04) 63280 816 - Fax: (04) 33560 838

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2009

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc VCSH	L.N sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	-	309.692.569	157.549.066	885.264.085	4.104.738.279	15.457.243.999
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	600.000.000	-	-	-	3.897.629.465	4.497.629.465
- Tăng khác	-	-	1.183.691.969	171.826.254	453.038.095	-	1.808.556.318
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	453.038.095	-	-	-	453.038.095
2. Số dư cuối năm trước	19.000.000.000	600.000.000	1.040.346.443	329.375.320	1.338.302.180	4.803.197.013	27.111.220.956
3. Số dư đầu năm nay	19.000.000.000	600.000.000	1.040.346.443	329.375.320	1.338.302.180	4.803.197.013	27.111.220.956
- Tăng vốn trong kỳ này	6.000.000.000	2.400.000.000	-	-	-	-	8.400.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	7.666.315.639	7.666.315.639
- Tăng khác	-	-	749.963.249	194.881.473	842.762.426	-	1.787.607.148
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	60.000.000	842.762.426	-	-	6.894.407.365	7.797.169.791
4. Số dư cuối năm nay	25.000.000.000	2.940.000.000	947.547.266	524.256.793	2.181.064.606	5.575.105.287	37.167.973.952

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Sông Đà 2	11.500.000.000	8.500.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	13.500.000.000	10.500.000.000
Cộng	25.000.000.000	19.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong n

-

-

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

-

-

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	19.000.000.000	10.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	6.000.000.000	9.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	25.000.000.000	19.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.920.000.000	1.500.000.000

D. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	1.900.000	1.900.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	2.500.000	
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.500.000</i>	<i>1.900.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	1.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.500.000</i>	<i>1.900.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

E. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển		
Quỹ dự phòng tài chính		

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2008 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Giao Thông Sông Đà, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Giao Thông Sông Đà, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo KQKD (ĐVT: VND)

17. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	87.316.647.026	51.104.450.050
+ Doanh thu sản xuất công nghiệp	41.105.952.537	30.279.920.281
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	43.998.409.654	18.571.985.349
+ Doanh thu bán hàng hoá và dịch vụ	2.212.284.835	2.252.544.420
18. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Hàng bán bị trả lại		
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.316.647.026	51.104.450.050
20. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn sản xuất công nghiệp	26.404.347.735	19.375.290.870
Giá vốn hợp đồng xây dựng	41.212.704.469	18.313.276.467
Giá vốn hàng hoá và dịch vụ cung cấp	2.151.366.213	2.133.006.732
Cộng	69.768.418.417	39.821.574.069
21. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	199.630.724	81.537.653
Lãi do đầu tư cổ phiếu	632.913.200	1.665.383.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	832.543.924	1.746.920.653
22. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	211.536.060	1.782.864.745
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí hoạt động tài chính khác	575.518.753	705.000.000
Cộng	787.054.813	2.487.864.745
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.475.437.479	1.508.335.292
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.475.437.479	1.508.335.292

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.496.960.500	20.890.093.017
Chi phí nhân công	9.173.099.113	6.389.715.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.802.324.387	2.272.634.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.493.451.555	10.729.008.466
Chi phí bằng tiền khác	1.974.569.832	1.273.530.748
Cộng	58.940.405.387	41.554.982.179

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

26. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

VII. Những thông tin khác

- 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác**
- 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ**
- 3. Thông tin về các bên liên quan**
- 4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

6. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	25,89%	36,05%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	74,11%	63,95%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	52,06%	53,51%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	47,94%	46,49%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,92	1,87
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,48	1,48
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,26	0,14
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	11,61%	10,58%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	8,78%	7,63%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	14,84%	9,18%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	11,22%	6,62%

Kế toán trưởng



Ngô Văn Nghĩa

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Giám đốc



Hoàng Văn Hoan